

Số: 13 /NQ-HĐND

Ea Ly, ngày 30 tháng 3 năm 2026

NGHỊ QUYẾT
Về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách xã năm 2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ EA LY
KHÓA II, KỲ HỌP THỨ NHẤT

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật ngân sách ngày 25/6/2025;

Căn cứ Quyết định số 0498/QĐ-UBND ngày 21/7/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc điều chỉnh dự toán ngân sách địa phương năm 2025 tỉnh Đắk Lắk sau sắp xếp;

Căn cứ Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 29/8/2025 của HĐND xã Ea Ly phê chuẩn về việc điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 194/QĐ-UBND ngày 09/9/2025 của UBND xã Ea Ly về việc điều chỉnh dự toán ngân sách địa phương năm 2025 xã Ea Ly sau sắp xếp;

Xét Tờ trình số 30/TTr-UBND ngày 23/03/2026 của UBND xã Ea Ly Về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách xã năm 2025; Báo cáo thẩm tra số 05/BC-HĐND ngày 27/3/2026 của Ban kinh tế - xã hội và ý kiến thảo luận đại biểu Hội đồng nhân dân xã tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán ngân sách xã năm 2025 như sau: (kèm theo phụ biểu).

1. Tổng thu ngân sách xã năm 2025:	109.112.483.377	đồng
- Thu ngân sách xã trên địa bàn:	1.969.036.206	đồng
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên:	96.945.551.550	đồng
- Thu chuyển nguồn ngân sách:	10.190.895.621	đồng
- Thu kết dư ngân sách:	7.000.000	đồng
2. Tổng chi ngân sách xã năm 2025:	109.112.483.377	đồng
- Chi đầu tư phát triển:	7.609.766.037	đồng
- Chi thường xuyên các lĩnh vực:	84.124.241.148	đồng
- Chi chuyển nguồn ngân sách:	17.378.476.192	đồng
3. Chênh lệch thu, chi ngân sách xã năm 2025:	0	đồng

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân xã

- Rà soát hoàn thành các thủ tục hồ sơ, báo cáo quyết toán ngân sách xã năm 2025 theo đúng quy định Luật Ngân sách nhà nước. Chịu trách nhiệm về tính chính xác các số liệu quyết toán ngân sách xã năm 2025.

- Thực hiện công khai quyết toán ngân sách xã năm 2025 theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân xã, các Ban Hội đồng nhân dân xã, Tổ đại biểu và đại biểu HĐND xã giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân xã khóa II, nhiệm kỳ 2026 - 2031, kỳ họp thứ nhất thông qua ngày 30 tháng 3 năm 2026 và có hiệu lực thi hành từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND, UBND tỉnh;
- Sở Tài chính tỉnh Đắk Lắk;
- TT ĐU; HĐND, UBND, UBMTTQVN xã;
- Các ban của HĐND xã;
- Đại biểu HĐND xã;
- Các cơ quan, ban ngành, đoàn thể xã;
- Lưu VT.



CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Thành


CÁN ĐỘI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Theo Tờ trình số: 30/TT-UBND ngày 23/03/2026 của UBND xã Ea Ly)

Đơn vị: đồng

Nội dung thu	Quyết toán	Nội dung chi	Quyết toán
Tổng số thu	109.112.483.377	Tổng số chi	109.112.483.377
I. Các khoản thu xã hưởng 100%	702.088.924	I. Chi đầu tư phát triển	7.609.766.037
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	1.266.947.282	II. Chi thường xuyên các lĩnh vực	84.124.241.148
III. Thu bổ sung	96.945.551.550	III. Chi chuyển nguồn của ngân sách xã sang năm sau	17.378.476.192
- Bổ sung cân đối ngân sách	11.500.000.000	IV. Chi nợ trả ngân sách cấp trên	0
- Bổ sung có mục tiêu	85.445.551.550		
IV. Thu kết dư ngân sách năm trước	7.000.000		
V. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang của ngân sách xã (nếu có)	10.190.895.621		
Kết dư ngân sách	0		



TỔNG HỘI QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025
(Theo Đề nghị số 30/TT-UBND ngày 23/03/2026 của UBND xã Ea Ly)

Đơn vị: đồng

S TT	Nội dung	Dự toán tỉnh giao	Dự toán xã giao	Tổng số quyết toán năm 2025 4=(5+6+7)	Trong đó			So sánh (%)	
					NSTW	NS cấp tỉnh	NS cấp xã	Tỉnh 8=7/2	Xã 9=7/2
	TỔNG SỐ (I + II + III + IV)	18.164.000.000	18.164.000.000	115.264.705.286	85.703.129	6.066.518.780	109.112.483.377	600,7%	600,7%
I	THU NỘI ĐỊA	1.515.000.000	1.515.000.000	8.121.258.115	85.703.129	6.066.518.780	1.969.036.206	130,0%	130,0%
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo	0	0	555.730.323	0	555.730.323	0		
1.1	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo Trung ương quản lý			49.584.080	0	49.584.080	0		
1.1.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước			49.584.080	0	49.584.080	0		
1.2	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo địa phương quản lý	0	0	506.146.243	0	506.146.243	0		
1.2.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước			267.235.833	0	267.235.833	0		
1.2.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp hàng sản xuất - kinh doanh trong nước			85.600.000	0	85.600.000	0		
1.2.3	Thuế tài nguyên			153.310.410	0	153.310.410	0		
2	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	320.000.000	320.000.000	1.175.984.266	0	961.382.466	214.601.800	67,1%	67,1%
2.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	320.000.000	320.000.000	937.112.114	0	722.510.314	214.601.800	67,1%	67,1%
2.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước			1.502.340	0	1.502.340	0		
2.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp			216.570.735	0	216.570.735	0		
2.4	Thuế tài nguyên			20.799.077	0	20.799.077	0		
3	Thuế thu nhập cá nhân	370.000.000	370.000.000	1.830.191.678	0	1.307.862.525	522.329.153	141,2%	141,2%
4	Lệ phí trước bạ	160.000.000	160.000.000	1.992.729.025	0	1.468.268.675	524.460.350	327,8%	327,8%
5	Các loại phí, lệ phí	75.000.000	75.000.000	195.446.066	23.546.000	89.710.066	82.190.000	109,6%	109,6%
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			7.937.108	0	2.381.129	5.555.979		
7	Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước			29.277.622	0	29.277.622	0		
8	Thu tiền sử dụng đất			1.641.199.880	0	1.641.199.880	0		
9	Thu khác ngân sách	40.000.000	40.000.000	319.912.147	62.157.129	10.706.094	247.048.924	617,6%	617,6%
10	Các khoản huy động theo quy định của pháp luật	550.000.000	550.000.000	372.850.000	0	0	372.850.000	67,8%	67,8%

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025
 QH và TP trình số: 30/Tr-UBND ngày 23/03/2026 của UBND xã Ea Ly

Đơn vị: đồng

S TT	Chỉ tiêu	Dự toán tỉnh giao	Dự toán xã giao	Tổng số quyết toán năm 2025	So sánh (%)	
					Tỉnh	Xã
1	2	3	4	5	6=5/3	7=5/4
	TỔNG SỐ	70.195.936.000	70.195.936.000	109.112.483.377	155,4%	155,4%
A	CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	70.195.936.000	70.195.936.000	91.734.007.185	130,7%	130,7%
I	Chi đầu tư phát triển	12.497.936.000	12.497.936.000	7.609.766.037	60,9%	60,9%
1	Đầu tư cho các DA theo các lĩnh vực	11.947.936.000	11.947.936.000	7.609.766.037	63,7%	63,7%
1.1	Chi quốc phòng			0		
1.2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội			0		
1.3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề			0		
1.4	Chi khoa học và công nghệ			0		
1.5	Chi y tế, dân số và gia đình			0		
1.6	Chi văn hoá thông tin			101.819.000		
1.7	Tr.đó: Chi từ nguồn vốn ngoài nước			0		
1.8	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin			0		
1.9	Chi thể dục thể thao			0		
1.10	Chi bảo vệ môi trường			0		
1.11	Chi các hoạt động kinh tế			7.507.947.037		
1.12	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể			0		
1.13	Chi bảo đảm xã hội			0		
1.2	Chi các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật	550.000.000	550.000.000	0	0,0%	0,0%
1.2.1	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do nhà nước đặt hàng; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của trun			0		

S TT	Chỉ tiêu	Dự toán tính giao	Dự toán xã giao	Tổng số quyết toán năm 2025	So sánh (%)	
					Tỉnh	Xã
1	2	3	4	5	6=5/3	7=5/4
1.2.2	Chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật	550.000.000	550.000.000	0	0,0%	0,0%
II	Chi thường xuyên các lĩnh vực	57.698.000.000	57.698.000.000	84.124.241.148	145,8%	145,8%
1	Chi quốc phòng	879.000.000	879.000.000	1.513.376.808	172,2%	172,2%
2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	914.000.000	914.000.000	959.238.793	104,9%	104,9%
3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	40.870.000.000	40.870.000.000	42.084.835.905	103,0%	103,0%
4	Chi khoa học và công nghệ	0	0	0		
5	Chi y tế, dân số và gia đình	0	0	116.709.000		
6	Chi văn hoá thông tin	138.000.000	138.000.000	277.488.000	201,1%	201,1%
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	110.000.000	110.000.000	25.000.000	22,7%	22,7%
8	Chi thể dục thể thao	20.000.000	20.000.000	52.155.000	260,8%	260,8%
9	Chi bảo vệ môi trường	20.000.000	20.000.000	25.200.000	126,0%	126,0%
10	Chi các hoạt động kinh tế	1.480.000.000	1.480.000.000	8.377.883.674	566,1%	566,1%
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	12.776.000.000	12.776.000.000	17.783.104.418	139,2%	139,2%
12	Chi đảm bảo xã hội	450.000.000	450.000.000	12.909.249.550	2868,7%	2868,7%
13	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật	41.000.000	41.000.000	0		
B	CHI CHUYÊN NGUỒN			17.378.476.192		

